

Số: 819/QĐ - BVCTCH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 10 năm 2019

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu**  
Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị  
Thuộc dự toán: Gói thầu mua thuốc năm 2018 - 2019  
Chủ đầu tư: Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình

### **GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH**

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2014;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định 3377/QĐ-SYT ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-BVCTCH ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc phê duyệt dự toán Mua thuốc năm 2018 – 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 4626/QĐ-SYT ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Sở Y tế về việc duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Các gói thầu mua sắm thuốc năm 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 349/QĐ-BVCTCH ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Bên mời thầu Các gói thầu mua sắm thuốc năm 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-BVCTCH ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Tổ thẩm định Các gói thầu mua sắm thuốc năm 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-BVCTCH ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc thành lập Tổ chuyên gia Các gói thầu mua sắm thuốc năm 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;





Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BVCTCH ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu Gói thầu mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị, thuộc dự toán Gói thầu mua thuốc năm 2018 - 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-BVCTCH ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị, thuộc dự toán Gói thầu mua thuốc năm 2018 - 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-BVCTCH ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình Về việc Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị, thuộc dự toán Gói thầu mua thuốc năm 2018 - 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Xét Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Bên mời thầu và Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tổ thẩm định Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị, thuộc dự toán Gói thầu mua thuốc năm 2018 - 2019 của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình;

Xét đề nghị của Bên mời thầu Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình với các nội dung như sau:

1. Chủ đầu tư: Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình
2. Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
3. Nguồn vốn: Nguồn từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán) và nguồn thu hợp pháp khác
4. Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ
6. Tổng số nhà thầu trúng thầu: **05** nhà thầu
7. Tổng số mặt hàng trúng thầu: **53** mặt hàng
8. Tổng giá trị gói thầu trúng thầu: **18.207.383.344 đồng**  
(Số tiền bằng chữ: Mười tám tỷ hai trăm lẻ bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng)
9. Tên nhà thầu, tên hàng hóa và giá trúng thầu: theo danh sách đính kèm
10. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói
11. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 3.** Bên mời thầu Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình có trách nhiệm: đề xuất kết quả lựa chọn nhà thầu; đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu và chuẩn bị nội dung chặt chẽ để hoàn thiện hợp đồng, hợp đồng phải đảm bảo chất lượng và phải chú ý đến các điều khoản chế tài trong thực hiện hợp đồng. Tham vấn cho Chủ đầu tư ký hợp đồng chính thức với các nhà thầu trúng thầu, tổ chức thực hiện hợp đồng mua sắm hàng hóa theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bên mời thầu, Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các phòng ban liên quan khác của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- P.TCKT bệnh viện;
- Kho bạc Nhà nước Quận 5;
- Lưu: VT, KD (10b).

**GIÁM ĐỐC**



**BS. Châu Văn Đính**







## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THUỐC TRÚNG THẦU

GÓI THẦU THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 819/QĐ-BVCTCH NGÀY 07/10/2019

| STT                              | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên hàng hóa dự thầu        | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng                                                                                                                                                                                                              | Dạng bào chế               | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Hãng sản xuất         | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|------------|-------------|-----------------------|---------------|-------------------|----------------|---------------------|------------|
| (1)                              | (2)                      | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (4)                         | (5)                                 | (6)              | (7)                                                                                                                                                                                                                    | (8)                        | (9)            | (10)       | (11)        | (12)                  | (13)          | (14)              | (15)           | (16)                | (17)       |
| <b>1 CÔNG TY TNHH DP TUỆ HẢI</b> |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                        |                            |                |            |             |                       |               |                   |                |                     |            |
| <b>BDG</b>                       |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                        |                            |                |            |             |                       |               |                   |                |                     |            |
| I                                | 32                       | Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate. | Aminoplasmal B. Braun 10% E | Aminoplasmal B. Braun 10% E         | VN-18160-14      | 10% E (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g + 0,40g + 1,55g; 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g.) | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai 500ml     | Tiêm       | Chai        | B. Braun Melsungen AG | Đức           | Hộp 10 chai 500ml | 150.700        | 175                 | 26.372.500 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

KQ-5A1

| STT                                        | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên hàng hóa dự thầu     | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng                                                                                                                                                                                                            | Dạng bào chế               | Dạng trình bày | Đường dùng | Đơn vị tính | Hãng sản xuất         | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền  |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|------------|-------------|-----------------------|---------------|-------------------|----------------|---------------------|-------------|
| (1)                                        | (2)                      | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (4)                      | (5)                                 | (6)              | (7)                                                                                                                                                                                                                  | (8)                        | (9)            | (10)       | (11)        | (12)                  | (13)          | (14)              | (15)           | (16)                | (17)        |
| 2                                          | 33                       | Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate. | Aminoplasma B.Braun 5% E |                                     | VN-18161-14      | 5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 0,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,437 5g+ 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.) | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai 500ml     | Tiêm       | Chai        | B.Braun Melsungen AG  | Đức           | Hộp 10 chai 500ml | 116.000        | 2.080               | 241.280.000 |
| 3                                          | 39                       | Mỗi 100ml chứa: Medium-chain Triglycerides 10,0g + Soya-bean oil, refined 8,0g + Omega-3-acid triglycerides 2,0g                                                                                                                                                                                                                                                 | Lipidem                  | Lipidem                             | VN-20656-17      | Mỗi 100ml chứa: Medium-chain Triglycerides 10,0g + Soya-bean oil, refined 8,0g + Omega-3-acid triglycerides 2,0g                                                                                                     | Nhũ tương tiêm truyền      | Chai 250ml     | Tiêm       | Chai        | B. Braun Melsungen AG | Đức           | Hộp 10 chai 250ml | 228.795        | 1.400               | 320.313.000 |
| TỔNG CỘNG                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                      |                            |                |            |             |                       |               |                   |                | 3                   | 587.965.500 |
| TỔNG CỘNG                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                      |                            |                |            |             |                       |               |                   |                | 3                   | 587.965.500 |
| 2 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                      |                            |                |            |             |                       |               |                   |                |                     |             |
| BDG                                        |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                          |                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                      |                            |                |            |             |                       |               |                   |                |                     |             |



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

KQ-5A1

| STT                                             | STT trong Hồ sơ mới thầu | Hoạt chất                                                      | Tên hàng hóa dự thầu                                         | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                          | SĐK hoặc số GPNK                             | Hàm lượng                                                                            | Dạng bào chế               | Dạng trình bày                   | Đường dùng                 | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                   | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói                                                           | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền         |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------|
| (1)                                             | (2)                      | (3)                                                            | (4)                                                          | (5)                                                          | (6)                                          | (7)                                                                                  | (8)                        | (9)                              | (10)                       | (11)        | (12)                            | (13)          | (14)                                                                        | (15)           | (16)                | (17)               |
| 1                                               | 25                       | Floctafenin                                                    | IDARAC (SX THEO NHƯỢNG QUYỀN CỦA AVENTIS PHARM S.A-FRANCE)   | IDARAC (SX THEO NHƯỢNG QUYỀN CỦA AVENTIS PHARMA S.A-FRANCE)  | VD-22313-15                                  | 200mg                                                                                | Viên nén                   |                                  | Uống                       | Viên        | Công ty Roussel Việt Nam        | Việt Nam      | Hộp 2 vỉ x 10 viên                                                          | 3.150          | 226.800             | 714.420.000        |
| 2                                               | 56                       | Thiocolchicoside                                               | COLTRAMYL 4MG (SX NHƯỢNG QUYỀN CỦA AVENTIS PHARMA S.A; PHÁP) | COLTRAMYL 4MG (SX NHƯỢNG QUYỀN CỦA AVENTIS PHARMA S.A, PHÁP) | VD-22638-15                                  | 4mg                                                                                  | Viên nén                   |                                  | Uống                       | Viên        | Công ty Roussel Việt Nam        | Việt Nam      | Hộp 1 vỉ x 12 viên                                                          | 4.025          | 1.100               | 4.427.500          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                | <b>2</b>            | <b>718.847.500</b> |
| <b>3 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚ THỌ</b>      |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                | <b>2</b>            | <b>718.847.500</b> |
| <b>BDG</b>                                      |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                |                     |                    |
| 1                                               | 59                       | Tranexamic Acid                                                | Transamin Injection                                          |                                                              | "VN-11004-10 (CÔ CV GIA HẠN SĐK VÀ TỐN KHO)" | 250mg/5ml                                                                            | Dung dịch tiêm             | Ống 5ml                          | Tiêm                       | Ống         | Olic Ltd.                       | Thái Lan      | Hộp 10 ống x 5ml                                                            | 15.000         | 4.740               | 71.100.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                | <b>1</b>            | <b>71.100.000</b>  |
| <b>4 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2</b> |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                | <b>1</b>            | <b>71.100.000</b>  |
| <b>BDG</b>                                      |                          |                                                                |                                                              |                                                              |                                              |                                                                                      |                            |                                  |                            |             |                                 |               |                                                                             |                |                     |                    |
| 1                                               | 1                        | Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) và Natri chloride | Voluven -Pe Bag Sol 6% 500ml                                 | Voluven 6%                                                   | VN-19651-16                                  | Poly (O-2-hydroxyethyl ) starch (HES 130/0,4) 30g/500ml và Natri chloride 4,5g/500ml | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Túi Polyolefine (freeflex 500ml) | Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) | Túi         | Fresenius Kabi Deutschland GmbH | Đức           | Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml | 110.000        | 190                 | 20.900.000         |
| 2                                               | 2                        | Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat)         | Aclasta 5mg/100ml Inf 100ml 1's                              | Aclasta                                                      | VN-19294-15                                  | 5mg/100ml                                                                            | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai 100ml                       | Tiêm                       | Chai        | Novartis Pharma Stein AG        | Thụy Sĩ       | Hộp 1 chai 100ml                                                            | 6.761.489      | 26                  | 175.798.714        |

**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH**

KQ-5A1

| STT | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                                       | Tên hàng hóa dự thầu           | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                                  | SDK hoặc số GPNK | Hàm lượng                                                                              | Dạng bào chế                     | Dạng trình bày                                             | Đường dùng                        | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                                                          | Nước sản xuất           | Quy cách đóng gói                                            | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền    |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------|
| (1) | (2)                      | (3)                                                                             | (4)                            | (5)                                                                                                  | (6)              | (7)                                                                                    | (8)                              | (9)                                                        | (10)                              | (11)        | (12)                                                                                   | (13)                    | (14)                                                         | (15)           | (16)                | (17)          |
| 3   | 3                        | Adalimumab                                                                      | Humira Inj 40mg/0.8ml 2's      | Humira (Cơ sở xuất xưởng: AbbVie Biotechnology GmbH; Địa chỉ: Knollstr. 67061 Ludwigshafen, Germany) | QLSP-951-16      | 40mg/0,8ml                                                                             | Dung dịch tiêm                   | Hộp 2 vi x 1 xy lạnh đóng sẵn thuốc và 1 miếng vải tẩm cồn | Tiêm                              | Bơm tiêm    | CSSX: Vetter Pharma Fertigung GmbH & Co. KG.; CS xuất xưởng: AbbVie Biotechnology GmbH | Đức                     | Hộp 2 vi x 1 xy lạnh đóng sẵn thuốc và 1 miếng vải tẩm cồn   | 11.513.216     | 50                  | 575.660.800   |
| 4   | 5                        | Amoxicillin Sodium; Clavulanate Potassium                                       | Augmentin Inj 1.2g 10's        | Augmentin Injection                                                                                  | VN-8713-09       | 1g Amoxicillin; 200mg acid clavulanic                                                  | Bột pha tiêm                     |                                                            | Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)   | Lọ          | SmithKline Beecham plc                                                                 | Anh                     | Hộp 10 lọ thuốc bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền tĩnh mạch | 42.308         | 16.830              | 712.043.640   |
| 5   | 6                        | Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri); Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri). | Unasyn Inj 1500mg 1's          | Unasyn                                                                                               | VN-20843-17      | Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g; Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 1g | Thuốc bột pha tiêm, truyền       | Lọ 1,5g                                                    | Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Lọ          | Haupt Pharma Latina S.r.l                                                              | Ý                       | Hộp 1 lọ                                                     | 66.000         | 57.450              | 3.791.700.000 |
| 6   | 7                        | Atracurium besylate                                                             | Tracrium 25mg/2.5ml 5's        | Traerium                                                                                             | VN-18784-15      | 25mg/2,5ml                                                                             | Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | Ống 2,5ml                                                  | Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)   | Ống         | GlaxoSmith Kline Manufacturing S.p.A                                                   | Ý                       | Hộp 5 ống 2,5ml                                              | 46.146         | 200                 | 9.229.200     |
| 7   | 8                        | Bisoprolol fumarate                                                             | Concor Cor Tab 2.5mg 3x10's    | Concor Cor                                                                                           | VN-18023-14      | 2,5mg                                                                                  | Viên nén bao phim                |                                                            | Uống                              | Viên        | Merck KGaA; đóng gói bởi Merck KGaA & Co., Werk Spittal                                | CSSX: Đức, đóng gói: Áo | Hộp 3 vi x 10 viên                                           | 3.147          | 1.440               | 4.531.680     |
| 8   | 9                        | Calcitonin cá hồi tổng hợp                                                      | Miacalcic Inj. 50IU/ml 1mlx5's | Miacalcic                                                                                            | VN-17766-14      | 50IU/ml                                                                                | Dung dịch tiêm                   | Ống 1ml                                                    | Tiêm                              | Ống         | Novartis Pharma Stein AG                                                               | Thụy Sĩ                 | Hộp 5 ống x 1ml                                              | 87.870         | 185                 | 16.255.950    |
| 9   | 11                       | Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri)                                     | Cefobid Inj 1g 1's             | Cefobid                                                                                              | VN-21327-18      | 1g                                                                                     | Bột pha dung dịch tiêm           | Lọ 1g                                                      | Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Lọ          | Haupt Pharma Latina S.r.l                                                              | Ý                       | Hộp 1 lọ 1g                                                  | 125.700        | 7.590               | 954.063.000   |



**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BỆNH VIỆN CHÂN THƯƠNG CHÌNH HÌNH**

KQ-5A1

| STT | STT trong Hồ sơ môi trường | Hoạt chất                                          | Tên hàng hóa dự thầu            | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                                                                                  | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng | Dạng bào chế                                                               | Dạng trình bày  | Đường dùng                     | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                                               | Nước sản xuất                                  | Quy cách đóng gói                   | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền  |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------|---------------------|-------------|
| (1) | (2)                        | (3)                                                | (4)                             | (5)                                                                                                                                                  | (6)              | (7)       | (8)                                                                        | (9)             | (10)                           | (11)        | (12)                                                                        | (13)                                           | (14)                                | (15)           | (16)                | (17)        |
| 10  | 12                         | Celecoxib                                          | Celebrex Cap 200mg 30's         | Celebrex (đồng gói: R-Pharm Germany GmbH; địa chỉ: Heinrich-Mack-Str.35, 89257 Illertissen, Đức)                                                     | VN-20332-17      | 200mg     | Viên nang cứng                                                             |                 | Uống                           | Viên        | Pfizer Pharmaceuticals LLC; đồng gói: R-Pharm Germany GmbH                  | CSSX: Mỹ; Đồng gói: Đức                        | Hộp 3 vỉ x 10 viên                  | 11.913         | 52.410              | 624.360.330 |
| 11  | 15                         | Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol) | Sympal Inj 50mg 5x2ml           | Sympal                                                                                                                                               | VN2-404-15       | 50mg/2ml  | Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha | Hộp 5 ống x 2ml | Tiêm                           | Ống         | A.Menarini Manufacturing Logistics and Service S.r.l                        | Ý                                              | Hộp 5 ống x 2ml                     | 21.210         | 300                 | 6.363.000   |
| 12  | 18                         | Diclofenac natri                                   | Voltaren 75mg/3ml Inj 3ml 1x5's | Voltaren 75mg/3ml                                                                                                                                    | VN-20041-16      | 75mg/3ml  | Dung dịch thuốc tiêm                                                       | Ống 3ml         | Tiêm                           | Ống         | Lek Pharmaceuticals d.d.                                                    | Slovenia                                       | Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml                | 18.066         | 6.900               | 124.655.400 |
| 13  | 21                         | Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)              | Invanz Inj 1g 1's               | Invanz                                                                                                                                               | VN-20315-17      | 1g        | Thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp                          |                 | Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp | Lọ          | Laboratoire Merck Sharp & Dohme - Chibret                                   | Pháp                                           | Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột | 552.421        | 50                  | 27.621.050  |
| 14  | 22                         | Etoricoxib                                         | Arcoxia Tab 120mg 30's          | Arcoxia 120mg (Đồng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)) | VN-20808-17      | 120mg     | Viên nén bao phim                                                          |                 | Uống                           | Viên        | CSSX: Frosst Iberica S.A.; Đồng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd. | CSSX: Tây Ban Nha; Đồng gói và xuất xưởng: Anh | Hộp 3 vỉ x 10 viên                  | 18.726         | 15.660              | 293.249.160 |
| 15  | 23                         | Etoricoxib                                         | Arcoxia Tab 60mg 30's           | Arcoxia 60mg (Đồng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))  | VN-20809-17      | 60mg      | Viên nén bao phim                                                          |                 | Uống                           | Viên        | CSSX: Frosst Iberica S.A.; Đồng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd. | CSSX: Tây Ban Nha; Đồng gói và xuất xưởng: Anh | Hộp 3 vỉ x 10 viên                  | 14.222         | 1.380               | 19.626.360  |
|     |                            |                                                    |                                 |                                                                                                                                                      |                  |           |                                                                            |                 |                                |             |                                                                             |                                                |                                     |                |                     |             |

*Handwritten signature*

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

KQ-5A1

| STT | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                      | Tên hàng hóa dự thầu              | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                                                                                                          | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng                        | Dạng bào chế          | Dạng trình bày            | Đường dùng                        | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                                                                   | Nước sản xuất                                  | Quy cách đóng gói                              | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền  |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------|
| (1) | (2)                      | (3)                                                            | (4)                               | (5)                                                                                                                                                                          | (6)              | (7)                              | (8)                   | (9)                       | (10)                              | (11)        | (12)                                                                                            | (13)                                           | (14)                                           | (15)           | (16)                | (17)        |
| 16  | 24                       | Etoricoxib                                                     | Arcoxia Tab 90mg 30's             | Arcoxia 90mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))                          | VN-20810-17      | 90mg                             | Viên nén bao phim     |                           | Uống                              | Viên        | CSSX: Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd.                     | CSSX: Tây Ban Nha; Đóng gói và xuất xưởng: Anh | Hộp 3 vỉ x 10 viên                             | 15.645         | 18.150              | 283.956.750 |
| 17  | 26                       | Gabapentin                                                     | Neurontin Cap 300mg 100's         | Neurontin (Nhà đóng gói và xuất xưởng Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; địa chỉ: Betriebsstätte Freiburg, Mooswaldallee 1, 79090 Freiburg, Federal Republic of Germany) | VN-16857-13      | 300mg                            | Viên nang cứng        |                           | Uống                              | Viên        | CSSX: Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH | CSSX: Mỹ; đóng gói: Đức                        | Hộp 10 vỉ x 10 viên                            | 11.316         | 46.600              | 527.325.600 |
| 18  | 34                       | Levobupivacaine (dưới dạng Levobupivacaine hydrochloride)      | Chirocaine 5mg/ml Ampoule 10x10ml | Chirocaine (Đóng gói: Abbvie S.R.L., địa chỉ: S.R.148 Pontina km 52, SNC, 04011 Campoverde Di Aprilia (LT) - Italy)                                                          | VN-20363-17      | Mỗi dụng 1ml chứa: 1ml dịch tiêm | Dung dịch tiêm        | Ống 10 ml                 | Tiêm                              | Ống         | CSSX: Curida AS.; CS đóng gói: Abbvie S.R.L. - Italy                                            | CSSX: Na Uy, đóng gói: Ý                       | Hộp 10 ống x 10ml                              | 120.000        | 3.860               | 463.200.000 |
| 19  | 35                       | Loxoprofen sodium hydrate                                      | Japrolox Tab 60mg 20's            | Japrolox                                                                                                                                                                     | VN-15416-12      | 60mg Loxoprofen sodium           | Viên nén              |                           | Uống                              | Viên        | Daichi Sankyo Propharma Co., Ltd., Hiratsuka Plant; đóng gói: OLIC (Thailand) Limited           | CSSX: Nhật Bản; đóng gói: Thái Lan             | Hộp 2 vỉ x 10 viên                             | 4.620          | 12.560              | 58.027.200  |
| 20  | 37                       | Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) | Solu-Medrol Inj 500mg 1's         | Solu - Medrol                                                                                                                                                                | VN-20331-17      | 500mg                            | Bột đông khô pha tiêm | Lọ + 1 lọ dung môi 7.8 ml | Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Lọ          | Pfizer Manufacturing Belgium NV                                                                 | Bỉ                                             | Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7.8ml | 207.580        | 126                 | 26.155.080  |

Ngày 6/10



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

KQ-5A1

| STT | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                            | Tên hàng hóa dự thầu                | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                       | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng                                                        | Dạng bào chế                                               | Dạng trình bày         | Đường dùng                        | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                                             | Nước sản xuất                                | Quy cách đóng gói         | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền  |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|-------------|
| (1) | (2)                      | (3)                                                  | (4)                                 | (5)                                                                                       | (6)              | (7)                                                              | (8)                                                        | (9)                    | (10)                              | (11)        | (12)                                                                      | (13)                                         | (14)                      | (15)           | (16)                | (17)        |
| 21  | 38                       | Methylprednisolone Hemisuccinat                      | Solu-Medrol Inj 125mg 25's          | Solu-Medrol                                                                               | VN-15107-12      | 125mg                                                            | Bột vô khuẩn pha tiêm                                      | Lọ Act-O-Vial 2 ml     | Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Lọ          | Pharmacia & Upjohn Company                                                | Mỹ                                           | Hộp 25 lọ Act-O-Vial 2 ml | 75.710         | 455                 | 34.448.050  |
| 22  | 40                       | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)             | Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's | Ventolin Nebules                                                                          | VN-20765-17      | Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg   | Dung dịch khi dùng                                         |                        | Dùng cho máy khi dùng             | Ông         | GlaxoSmith Kline Australia Pty., Ltd.                                     | Úc                                           | Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml    | 4.575          | 945                 | 4.323.375   |
| 23  | 41                       | Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)               | Zinnat Sus Sac 125mg/5 ml 10's      | Zinnat Suspension                                                                         | VN-20513-17      | Mỗi gói 4,220g chứa cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 125mg | Cốm pha hỗn dịch uống                                      |                        | Uống                              | Gói         | Glaxo Operations UK Limited                                               | Anh                                          | Hộp 10 gói x 4,220g       | 15.022         | 50                  | 751.100     |
| 24  | 43                       | Natri diclofenac                                     | Voltaren Tab 75mg 10x10's           | Voltaren                                                                                  | VN-11972-11      | 75mg                                                             | Viên nén phồng thích chậm                                  |                        | Uống                              | Viên        | Novartis Fama S.p.A                                                       | Ý                                            | Hộp 10 vi x 10 viên       | 6.185          | 11.400              | 70.509.000  |
| 25  | 45                       | Pregabalin                                           | Lyrica Cap 75mg 56's                | Lyrica                                                                                    | VN-16347-13      | 75mg                                                             | Viên nang cứng                                             |                        | Uống                              | Viên        | Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH                                     | Đức                                          | Hộp 4 vi x 14 viên        | 17.685         | 14.460              | 255.725.100 |
| 26  | 46                       | Ranitidin (dưới dạng Ranitidin HCl)                  | Zantac Inj 25mg/ml 5x2ml            | Zantac Injection                                                                          | VN-20516-17      | 25mg/1ml                                                         | Dung dịch tiêm                                             | Ông 2 ml               | Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Ông         | GlaxoSmith Kline Manufacturing SpA                                        | Ý                                            | Hộp 5 ống x 2ml           | 27.708         | 6.360               | 176.222.880 |
| 27  | 47                       | Rivaroxaban                                          | Xarelto Tab 10mg 10's               | Xarelto                                                                                   | VN-13506-11      | 10mg                                                             | Viên nén bao phim                                          |                        | Uống                              | Viên        | Bayer Pharma AG                                                           | Đức                                          | Hộp 1 vi x 10 viên        | 58.000         | 3.760               | 218.080.000 |
| 28  | 48                       | Rocuronium bromide                                   | Esmeron 50mg Vial 10mg/ml 10's      | Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon; đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan) | VN-17751-14      | 10mg/ml                                                          | Dung dịch tiêm                                             | Lọ 5ml                 | Tiêm tĩnh mạch (IV)               | Lọ          | CSSX: Hameln Pharmaceuticals GmbH; CS đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon | CSSX: Đức, CS đóng gói và xuất xưởng: Hà Lan | Hộp 10 lọ x 5ml           | 104.450        | 880                 | 91.916.000  |
| 29  | 49                       | Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat) | Anaropin Inj. 2mg/ml 20ml 5's       | Anaropin                                                                                  | VN-19003-15      | 2mg/ml                                                           | Dung dịch tiêm/truyền quanh dây thần kinh, ngoài màng cứng | Ông tiêm đơn liều 20ml | Tiêm                              | Ông         | AstraZeneca AB                                                            | Thụy Điển                                    | Hộp 5 ống tiêm 20ml       | 63.000         | 780                 | 49.140.000  |

**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH**

KQ-5A1

| STT              | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                 | Tên hàng hóa dự thầu          | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                                                                                     | SĐK hoặc số GPNK | Hàm lượng           | Dạng bào chế                            | Dạng trình bày    | Đường dùng              | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                                                                | Nước sản xuất                                          | Quy cách đóng gói       | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền            |
|------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|
| (1)              | (2)                      | (3)                                                       | (4)                           | (5)                                                                                                                                                     | (6)              | (7)                 | (8)                                     | (9)               | (10)                    | (11)        | (12)                                                                                         | (13)                                                   | (14)                    | (15)           | (16)                | (17)                  |
| 30               | 50                       | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)                 | Ventolin Inh 100mcg 200Dose   | Ventolin Inhaler (CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd, địa chỉ: 1061 Moutain Highway, Boronia, 3155 Vitoria, Australia) | VN-18791-15      | 100mcg/liều xịt     | Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp | Bình xịt 200 liều | Xịt theo đường miệng    | Bình xịt    | CSSX: Glaxo Wellcome SA; CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd | CSSX: Tây Ban Nha, CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Úc | Hộp 1 bình xịt 200 liều | 76.379         | 8                   | 611.032               |
| 31               | 51                       | Sevofluran                                                | Sevorane Sol 250ml l's        | Sevorane                                                                                                                                                | VN-19755-16      | 100% v/v            | Dung dịch hít                           | Chai 250ml        | Gây mê qua đường hô hấp | Chai        | Aesica Queenborou gh Limited                                                                 | Anh                                                    | Hộp 1 lọ 250ml          | 3.578.600      | 227                 | 812.342.200           |
| 32               | 52                       | Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)                   | Bridion Inj 100mg/ml 10's 2ml | Bridion (CS đóng gói: N.V.Organon; Đ/C: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, The Netherlands                                                                  | VN-21211-18      | 100mg/ml            | Dung dịch tiêm tĩnh mạch                | Lọ 2ml            | Tiêm                    | Lọ          | CSSX: Patheon Manufaturi ng Services LLC; CS đóng gói: N.V.Organo n                          | CSSX: Mỹ, CS đóng gói: Hà Lan                          | Hộp 10 lọ 2ml           | 1.814.340      | 20                  | 36.286.800            |
| 33               | 53                       | Sultamicillin(dưới dạng Sultamicillin tosylate dihydrate) | Unasyn Tabs 750mg 2x4's       | Unasyn                                                                                                                                                  | VN-20844-17      | 750mg               | Viên nén bao phim                       |                   | Uống                    | Viên        | Haupt Pharma Latina S.r.l                                                                    | Y                                                      | Hộp 2 vỉ x 4 viên       | 28.350         | 2.200               | 62.370.000            |
| 34               | 54                       | Sultamicillin Tosilat                                     | Unasyn Tab 375mg 8's          | Unasyn                                                                                                                                                  | VN-14306-11      | 375mg Sultamicillin | Viên nén bao phim                       |                   | Uống                    | Viên        | Haupt Pharma Latina S.r.l                                                                    | Y                                                      | Hộp 2 vỉ x 4 viên       | 14.790         | 34.660              | 512.621.400           |
| 35               | 57                       | Tocilizumab                                               | Actemra 200mg 10ml Vial B/1   | Actemra (Đóng gói: F. Hoffmann La Roche Ltd., địa chỉ: Kaiseraugst, Switzzeland)                                                                        | VN-16257-13      | 200mg               | Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền        | Lọ 10ml           | Tiêm truyền             | Lọ          | CSSX: Chugai Pharma Manufacturi ng Co., Ltd; đóng gói: F. Hoffmann La Roche Ltd.             | CSSX: Nhật, đóng gói: Thụy Sĩ                          | Hộp 1 lọ 10ml           | 6.748.140      | 210                 | 1.417.109.400         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          |                                                           |                               |                                                                                                                                                         |                  |                     |                                         |                   |                         |             |                                                                                              |                                                        |                         |                | <b>35</b>           | <b>12.457.179.251</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          |                                                           |                               |                                                                                                                                                         |                  |                     |                                         |                   |                         |             |                                                                                              |                                                        |                         |                | <b>35</b>           | <b>12.457.179.251</b> |

**6 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG**

BDG

*ulu*



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH

KQ-5A1

| STT | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                                                                                                             | Tên hàng hóa dự thầu         | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh                                                                  | SDK hoặc số GPNK                                            | Hàm lượng                                     | Dạng bào chế                                      | Dạng trình bày          | Đường dùng     | Đơn vị tính | Hãng sản xuất                                       | Nước sản xuất                | Quy cách đóng gói             | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền  |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------|-------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------|
| (1) | (2)                      | (3)                                                                                                                   | (4)                          | (5)                                                                                                  | (6)                                                         | (7)                                           | (8)                                               | (9)                     | (10)           | (11)        | (12)                                                | (13)                         | (14)                          | (15)           | (16)                | (17)        |
| 1   | 4                        | Amiodarone hydrochloride                                                                                              | Cordarone 150mg/3ml          |                                                                                                      | VN-20734-17                                                 | 150mg/3ml                                     | Dung dịch tiêm                                    | Ông 3ml                 | Tiêm tĩnh mạch | Ông         | Sanofi Winthrop Industrie                           | Pháp                         | Hộp 6 ống x 3ml               | 30.048         | 20                  | 600.960     |
| 2   | 13                       | Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)                                                        | Pradaxa 110mg Cap B/30       | Pradaxa                                                                                              | VN-16443-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)  | 110 mg                                        | Viên nang cứng                                    |                         | Uống           | Viên        | Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.          | Đức                          | Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng  | 30.388         | 6.150               | 186.886.200 |
| 3   | 14                       | Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)                                                        | Pradaxa 75mg Cap B/30        | Pradaxa                                                                                              | VN-17271-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)  | 75mg                                          | Viên nang cứng                                    |                         | Uống           | Viên        | Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.          | Đức                          | Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng  | 30.388         | 6.600               | 200.560.800 |
| 4   | 16                       | Diclofenac diethylamine                                                                                               | Voltaren Emulgel             |                                                                                                      | VN-17535-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 19996/QLD-ĐK NGÀY 22/10/2018) | 1.16/100g                                     | Gel bôi ngoài da                                  | Tuýp 20g                | Ngoài da       | Tuýp        | Novartis Consumer Health SA                         | Thụy Sĩ                      | Hộp 1 tuýp 20g                | 63.200         | 83                  | 245.600     |
| 5   | 19                       | Enoxaparin Natri                                                                                                      | Lovenox 40mg/ 0,4ml          | Lovenox                                                                                              | QLSP-892-15                                                 | 4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml | Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm            | Bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml | Tiêm dưới da   | Bơm tiêm    | Sanofi Winthrop Industrie                           | Pháp                         | Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml | 85.381         | 1.500               | 128.071.500 |
| 6   | 20                       | Enoxaparin Natri                                                                                                      | Lovenox 60mg/ 0,6ml          | Lovenox                                                                                              | QLSP-893-15                                                 | 6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml | Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm            | Bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml | Tiêm dưới da   | Bơm tiêm    | Sanofi Winthrop Industrie                           | Pháp                         | Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml | 113.163        | 1.400               | 158.428.200 |
| 7   | 29                       | Infliximab                                                                                                            | Remicade 100mg B/1           | Remicade (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V; Địa chỉ: Einsteinweg 101, 2333 CB Leiden, Hà Lan) | QLSP-970-16                                                 | 100mg                                         | Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền |                         | Tiêm           | Lọ          | Cilag AG (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V.) | Thụy Sĩ (xuất xưởng: Hà Lan) | Hộp 1 lọ x 100mg              | 11.818.800     | 20                  | 236.376.000 |
| 8   | 30                       | Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) | Combivent 2,5mg + 0,5mg B/10 | Combivent                                                                                            | VN-19797-16                                                 | 0.5mg +2.5mg                                  | Dung dịch khí dung                                | Lọ 2,5ml                | Dạng hít       | Lọ          | Laboratoire Unither                                 | Pháp                         | Hộp 10 lọ x 2,5ml             | 16.074         | 730                 | 11.734.020  |

**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH**

KQ-5A1

| STT              | STT trong Hồ sơ mời thầu | Hoạt chất                      | Tên hàng hóa dự thầu             | Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh | SĐK hoặc số GPNK                                            | Hàm lượng      | Dạng bào chế                    | Dạng trình bày                   | Đường dùng            | Đơn vị tính | Hãng sản xuất              | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói                                   | Giá trúng thầu | Số lượng trúng thầu | Thành tiền           |
|------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------|
| (1)              | (2)                      | (3)                            | (4)                              | (5)                                 | (6)                                                         | (7)            | (8)                             | (9)                              | (10)                  | (11)        | (12)                       | (13)          | (14)                                                | (15)           | (16)                | (17)                 |
| 9                | 42                       | Muối natri của acid Hyaluronic | Hyalgan inj. 20mg/2ml            | Hyalgan                             | VN-11857-11 (CÔ CV GIA HẠN SỐ 22829/QLD-ĐK NGÀY 13/12/2018) | 20mg/2ml       | Dung dịch tiêm trong khớp       | Ống tiêm bơm đẩy sẵn 2ml         | Tiêm                  | Ống         | Fidia Farmaceutic i S.p.A  | Y             | Hộp 1 ống tiêm bơm đẩy sẵn 2 ml                     | 1.056.329      | 97                  | 102.463.913          |
| 10               | 44                       | Paracetamol                    | Perfalgan                        |                                     | VN-19071-15                                                 | 10mg/ml        | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ 100ml                         | Tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ          | Bristol-Myers Squibb S.r.l | Y             | Gói 12 lọ x 100ml                                   | 47.730         | 42.720              | 2.039.025.600        |
| 11               | 55                       | Teicoplanin                    | Targosid                         | Targosid                            | VN-19906-16                                                 | 400mg          | Bột đông khô pha tiêm           | Lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml | Tiêm truyền           | Lọ          | Sanofi S.p.A               | Y             | Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml | 430.000        | 22                  | 9.460.000            |
| 12               | 58                       | Tramadol HCl + Paracetamol     | Ultracet 37,5mg + 325mg Tab B/30 | Ultracet                            | VN-16803-13 (CÔ CV GIA HẠN SỐ 13866/QLD-ĐK NGÀY 19/07/2018) | 37,5mg + 325mg | Viên nén                        |                                  | Uống                  | Viên        | Janssen Korea Ltd.         | Hàn Quốc      | Hộp 3 vỉ x 10 viên                                  | 7.999          | 161.700             | 1.293.438.300        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          |                                |                                  |                                     |                                                             |                |                                 |                                  |                       |             |                            |               |                                                     |                | <b>12</b>           | <b>4.372.291.093</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          |                                |                                  |                                     |                                                             |                |                                 |                                  |                       |             |                            |               |                                                     |                | <b>12</b>           | <b>4.372.291.093</b> |

Số lượng sản phẩm trúng thầu : 53  
Tổng trị giá trúng thầu : 18.207.383.344

Ngày .....07..... Tháng .....10..... Năm .....2019.....

**BÊN MỜI THẦU**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**BS. Châu Văn Đình**